**NỘI DUNG KIẾN THỨC TUẦN 3**

**TIẾT 9**

**CA DAO –DÂN CA**

 **NHỮNG CÂU HÁT VỀ TÌNH CẢM GIA ĐÌNH**

**PHẦN 1:**

- Học sinh đọc kĩ văn bản SGK trang 35.

- Học sinh xem Chú thích SGK trang 35 (có thể gạch chân vào SGK).

- Học sinh soạn phần Đọc – hiểu văn bản SGK trang 36 với 6 câu hỏi vào tập Bài soạn.

**PHẦN 2:**

**Học sinh ghi bài vào tập Bài học:**

**TIẾT 9**

**CA DAO –DÂN CA**

 **NHỮNG CÂU HÁT VỀ TÌNH CẢM GIA ĐÌNH**

**I.ĐỌC – HIỂU CHÚ THÍCH**

1. Khái niệm về ca dao, dân ca
* Dân ca: những sáng tác kết hợp lời và nhạc (những câu hát trong diễn xướng)

- Ca dao: lời thơ của dân ca.

 - Nội dung: diễn tả đời sống nội tâm của con người.

2. Thể thơ

- Thể thơ: lục bát.

 3. Các chú thích : SGK/35,36.

 **II. ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN**

 **1. Bài ca dao 1**

- Lời mẹ ru con, nói với con về công lao cha mẹ và bổn phận của người làm con.

+ Công cha - núi ngất trời

+ Nghĩa mẹ - nước ngoài biển Đông

 ( Hình ảnh so sánh cụ thể)

=>khẳng định công lao to lớn của cha mẹ đối với con cái.

- "Cù lao chín chữ ghi lòng con ơi !

 ( Giọng điệu tôn kính, nhắn nhủ, tâm tình, thành ngữ).

=> Lời khuyên thấm thía, sâu sắc về bổn phận trách nhiệm của con cái đối với cha mẹ.

 **2. Bài ca dao 4**

- Tiếng hát về tình cảm gắn bó của anh em trong gia đình

+ Nào phải người xa.

+ Cùng chung bác mẹ

+ Một nhà cùng thân.

->Anh em : cùng một cha mẹ sinh ra, cùng chung sống, sướng khổ có nhau trong một nhà.

- Như thể tay chân ( so sánh )

=>Diễn tả tình cảm gắn bó thiêng liêng, không thể tách rời của tình anh em.

- Anh em… hai thân vui vầy.

=> Nhắn nhủ anh em phải biết đoàn kết, thương yêu, nhường nhịn, giúp đỡ nhau.

**III. TỔNG KẾT**

 (Ghi nhớ SGK trang 36)

**IV. LUYỆN TẬP**

 Làm bài Luyện tập 1, 2 SGK trang 36.

**PHẦN 3:**

Học sinh hoàn tất phần Luyện tập vào tập bài học hoặc tập bài soạn.

**TIẾT 10**

**CA DAO –DÂN CA**

**NHỮNG CÂU HÁT VỀ TÌNH YÊU QUÊ HƯƠNG ĐẤT NƯỚC CON NGƯỜI.**

**PHẦN 1:**

- Học sinh đọc kĩ văn bản SGK trang 37.

- Học sinh xem Chú thích SGK trang 37,38,39 (có thể gạch chân vào SGK).

- Học sinh soạn phần Đọc – hiểu văn bản SGK trang 39,40 với 7 câu hỏi vào tập Bài soạn.

**PHẦN 2:**

**Học sinh ghi bài vào tập Bài học:**

**TIẾT 10**

**CA DAO –DÂN CA**

**NHỮNG CÂU HÁT VỀ TÌNH YÊU QUÊ HƯƠNG ĐẤT NƯỚC CON NGƯỜI.**

**I. ĐỌC – HIỂU CHÚ THÍCH**

 1.Hình thức diễn đạt: thơ lục bát là chủ yếu, đối đáp, gọi mời.

 2. PTBĐ: biểu cảm.

 3. Các chú thích : SGK/35,36.

 **II. ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN**

1. **Bài ca dao 1**

- Hình thức đối đáp 🡒 phổ biến trong ca dao , dân ca.

 + Phần đầu: Lời hỏi

 + Phần sau: Lời đáp.

- Địa danh: Thành Hà Nội, sông Lục Đầu, sông Thương, Núi Tản, đền Sòng, tỉnh Lạng.

-> gắn với mỗi địa phương, là nơi nổi tiếng về đặc điểm tự nhiên, lịch sử văn hóa ở Bắc Bộ.

=> Nhằm thử tài hiểu biết, trí thông minh, chia sẻ, bày tỏ tình cảm và bộc lộ lòng yêu qúy, niềm tự hào, tình yêu đối với quê hương đất nước.

 **2. Bài ca dao 4:**

\* **Hai câu đầu**: tả cảnh.

- Từ gợi tả.

- Phép đối, điệp ngữ, đảo ngữ

🡒Không gian rộng lớn, mênh mông, trù phú, đầy sức sống của cánh đồng lúa.

\***Hai câu cuối**: tả cô gái

- Từ ngữ, hình ảnh so sánh đặc sắc, gợi tả.

-> Gợi vẻ đẹp trẻ trung, phơi phới, căng tràn sức sống của cô thôn nữ.

**III. TỔNG KẾT**

 (Ghi nhớ SGK trang 40)

**IV. LUYỆN TẬP**

 Làm bài Luyện tập 1, 2 SGK trang 40.

**PHẦN 3:**

Học sinh hoàn tất phần Luyện tập vào tập bài học hoặc tập bài soạn.

**TIẾT 11**

**TỪ GHÉP**

**PHẦN 1:**

Học sinh xem các câu hỏi tìm hiểu SGK trang 13,14,15.16.

**PHẦN 2:**

**Học sinh ghi bài vào tập Bài học:**

**TIẾT 11**

**TỪ GHÉP**

 **I.Tìm hiểu bài**

1**. Các loại từ ghép:**

**a/.Xét ví dụ:**

Ví dụ 1:

-Bà ngoại

(C) (P)

-Thơm phức

 (C) (P)

🡪 Từ ghép chính phụ

 Ví dụ 2:

-Quần áo

-Trầm bổng

🡪 Từ ghép đẳng lập

**b/. Nhận xét ( Ghi nhớ/ 14)**

**2.Nghĩa của từ ghép:**

**a/.Xét ví dụ:**

Ví dụ 1:

 - bà (rộng)

 - bà ngoại (hẹp hơn)

-> Nghĩa của từ ghép chính phụ **hẹp hơn, cụ thể hơn** nghĩa của tiếng chính.

Ví dụ 2:

 Quần + áo -> Quần áo

 Trầm + bổng -> Trầm bổng

-> Nghĩa của từ ghép đẳng lập **khái quát hơn** (rộng hơn) so với nghĩa của từng tiếng.

**b/. Nhận xét ( Ghi nhớ/ 14)**

**II.Bài học**

Ghi nhớ SGK trang 14

**III.Luyện tập**

**1. Bài tập 1/ 15**

- TGCP: lâu đời, xanh ngắt, nhà máy, nhà ăn, cười nụ.

- TGĐL: suy nghĩ, chài lưới, cây cỏ, ẩm ướt, đầu đuôi.

**2. Bài tập 2/ 15**

* Bút chì (máy, bi) - ăn bám
* Thước kẻ (đo độ, ê ke) - trắng xóa
* Mưa phùn (rào) - vui tai (mắt)
* Làm quen - nhát gan

**3. Bài tập 3/ 15**

* Núi sông (đồi); núi non - học hành, học hỏi, học tập
* Mặt mũi, mặt mày - xinh đẹp, xinh tươi
* Ham thích, ham mê

 - tươi đẹp, tươi vui, tươi non

**4. Bài tập 4/15:**

Có thể nói một cuốn sách, một cuốn vở vì sách vở là những DT chỉ sự vật tồn tại dưới dạng cá thể, có thể đếm được. Còn sách vở là TGĐL chỉ nghĩa chung cả loại nên không thể nói một cuốn sách vở.

**5. Bài tập 5/ 15,16**

1. Không phải vì: hoa hồng là tên gọi một loài hoa, phân biệt với các hoa khác. Có nhiều loại hoa màu hồng nhưng không gọi là hoa hồng như: hoa dâm bụt, hoa giấy...
2. Nói như Nam là đúng vì áo dài là tên gọi một loại áo... ở đây cái áo dài bị ngắn so với chiều cao của chị Nam.
3. Không phải vì: cà chua là tên gọi một loại cà. Nói “quả cà chua này ngọt quá!” là được vì khi ăn sống, ta dễ dàng nhận biết vị chua hoặc ngọt của quả cà chua.
4. Không phải vì: Cá vàng là loại cá có vây to, đuôi lớn, xòe rộng, thân màu vàng chỉ để nuôi làm cảnh.

**6. Bài tập 6/ 16**

- Mát: trạng thái vật lí‎, khác nóng

**-** Tay: chỉ bộ phận của cơ thể người.

-> Mát tay: chỉ những người có kinh nghiệm hoặc chuyên môn giỏi.

- Nóng: trạng thái vật ly, khác lạnh.

- Lòng: tấm lòng.

-> Nóng lòng: chỉ trạng thái bồn chồn, sốt ruột của con người.

- Gang, thép: tên một kim loại.

-> Gang thép: chỉ người có tính kiên trì, gan dạ.

**7. Bài tập 7/ 16**

 máy hơi nước than tổ ong bánh đa nem

**PHẦN 3:**

Học sinh hoàn tất phần Luyện tập vào tập bài học hoặc tập bài soạn.

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**TIẾT 12**

**TỪ LÁY**

**PHẦN 1:**

Học sinh xem các câu hỏi tìm hiểu SGK trang 41,42,43.

**PHẦN 2:**

**Học sinh ghi bài vào tập Bài học:**

**TIẾT 12**

**TỪ LÁY**

 **I.Tìm hiểu bài**

1**. Các loại từ láy:**

**a/.Xét ví dụ:**

Ví dụ 1:

- đăm đăm: giống nhau hoàn toàn

-> Từ láy toàn bộ

- Mếu máo: giống nhau phụ âm đầu

- Liêu xiêu: giống nhau phần vần

-> Từ láy bộ phận

Ví dụ 2:

- Thăm thẳm -> thẳm thẳm

- Bần bật -> bật bật

- đo đỏ -> đỏ đỏ

 -> Từ láy toàn bộ

**\* Lưu ý:** Tiếng đứng trước biến đổi âm cuối và thanh điệu

**b/. Nhận xét ( Ghi nhớ/ 42)**

1. **Nghĩa của từ láy:**

 **a/.Xét ví dụ:**

Ví dụ 1:

- Ha hả, oa oa, tích tắc, gâu gâu

 🡒 mô phỏng âm thanh

=>Từ tượng thanh .

Ví dụ 2:

- Lí nhí, li ti, ti hí

+ Âm thanh: Láy lại nguyên âm "i" độ mở bé nhất, âm lượng nhỏ.

+ Nghĩa: Những sự vật, sự việc nhỏ bé, nhỏ nhẹ...

- Nhấp nhô, phập phồng, bập bềnh

+ Âm thanh: láy lại phụ âm đầu

+Nghĩa: biểu thị trạng thái vận động xuống, lên liên tiếp, khi phồng khi xẹp khi nổi khi chìm...

=> Nghĩa của từ láy tạo thành nhờ đặc điểm âm thanh và sự hoà âm phối thanh giữa các tiếng.

Ví dụ 3:

- **Mềm mại**: Sắc thái biểu cảm hơn so với tiếng gốc **mềm.**

- **Đo đỏ**: Sắc thái nghĩa giảm nhẹ (nhạt hơn ) so với tiếng gốc  **đỏ**.

=>Nghĩa của từ láy có sắc thái riêng so với tiếng gốc.

**b/. Nhận xét ( Ghi nhớ/ 42)**

**II.Bài học**

Ghi nhớ SGK trang 42

**III.Luyện tập**

**1.Bài tập 1/ 43**

a. Các từ láy toàn bộ: bần bật, thăm thẳm, chiêm chiếp.

b. Các từ láy bộ phận: nức nở, tức tưởi, rón rén, lặng lẽ, rực rỡ, nhảy nhót, nặng nề...

**2. Bài tập 2/ 43**

Lấp ló, nho nhỏ, nhức nhối, khang khác, thâm thấp, chênh chếch, anh ánh.

**3. Bài tập 3/ 43**

a. Bà mẹ nhẹ nhàng khuyên bảo con.

b. Làm xong công việc em thở vào nhẹ nhõm như trút được gánh nặng.

c. Mọi người đều căm phẫn hành động xấu xa của tên phản bội

d. Bức tranh của nó vẽ nguyệch ngoạc, xấu xí.

g. Chiếc lọ rơi xuống đất vỡ tan tành.

h. Giặc đến, dân làng tan tác mỗi người một ngả.

**4. Bài tập 4/43:**

Đặc câu, GV sửa

**5. Bài tập 5/ 43**

Các từ được nêu là từ ghép đẳng lập.

 **PHẦN 3:**

Học sinh hoàn tất phần Luyện tập vào tập bài học hoặc tập bài soạn.

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_HẾT\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**